

Bản án số: 131/2018/DS-PT
Ngày: 10-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thiện Kế;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Khải;
Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1969. Địa chỉ: khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Trí D, sinh năm 1959, theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2017. Địa chỉ: đường P, khóm N, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1- Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1970. (có mặt)

2.2- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm M, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T2. Địa chỉ: khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1- Ông NLC1, sinh năm 1992; Địa chỉ: khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4.2- Bà NLC2, sinh năm 1993; Địa chỉ: khóm S, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4.3- Ông NLC3; Địa chỉ: khóm T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.4- Ông NLC4; Địa chỉ: Khóm M, Phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2.

6. Cơ quan kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L khởi kiện có người đại diện hợp pháp trình bày:* Ngày 12/12/2011 vợ chồng ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 đến gia đình bà L hỏi vay số tiền 200.000.000 đồng (ông T có viết biên nhận cho bà L, biên nhận đề ngày 12/12/2011), theo biên nhận có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Do vợ chồng ông T, bà L2 không có trả tiền cho bà L nên vào ngày 07/10/2013 ông T có viết lại giấy nhận nợ đề ngày 07/10/2013, theo giấy nợ này có thỏa thuận thời hạn 12 tháng sẽ hoàn vốn lãi, lãi suất theo thỏa thuận; nhưng đến hạn vợ chồng ông T, bà L2 vẫn không trả vốn lãi cho bà L.

Theo đơn khởi kiện bà Trần Thị Tuyết L yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 trả số tiền vốn là 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1,66%. Tại phiên tòa ông D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu đối với số tiền lãi thì bà L yêu cầu tính từ ngày 12/12/2011 đến ngày 13/7/2018, làm tròn là 79 tháng $(200.000.000 \text{ đồng} \times 79 \text{ tháng} \times 1,125\% / \text{tháng}) = 177.750.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền vốn và lãi là 377.750.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất là 1,125%/tháng để tính lãi.

** Bị đơn ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 trình bày:* Ngày 10/01/2010 bà L2 (vợ ông T) bệnh nằm viện tại bệnh viện Ung thư Thành phố Hồ Chí Minh, để có tiền trị bệnh cho bà L2 nên ông T có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K437480, thửa đất số 639, tờ bản đồ số 02, diện tích 54m², loại đất thổ cư, tọa lạc tại ấp Tân Lập B, xã Long Tân, huyện Thạnh Trị (nay là khóm 1, phường 2, thị xã Ngã Năm) do UBND huyện Thạnh Trị cấp ngày 20/9/1996 cho hộ ông Nguyễn Tấn T để vay của bà Trần Thị Tuyết L số tiền 50.000.000 đồng, lãi 5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng (phía bị đơn có nộp

biên nhận đề ngày 10/01/2010, biên nhận được viết trên tập học sinh đã bị gạch chéo nhiều nét mực màu xanh và bị rách được dán băng keo).

Ngày 18/10/2010 bà L yêu cầu ông T trả vốn và lãi với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, ông T không có tiền trả nên bà L yêu cầu ông T làm giấy vay lại của bà L 100.000.000 đồng (vốn nhập lãi) và bà L trả lại cho ông T (biên nhận vay nợ ngày 10/01/2010), lãi 5%/tháng, thời hạn vay 06 tháng và tiếp tục thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên (phía bị đơn có nộp biên nhận đề ngày 18/10/2010, biên nhận được viết trên tập học sinh đã bị gạch chéo nhiều nét mực màu xanh và bị rách được dán băng keo).

Ngày 18/8/2011 bà L yêu cầu ông T trả vốn và lãi với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, ông T không có tiền trả nên bà L cho ông T mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để thế chấp vay của ông NLC4, số tiền là 150.000.000 đồng để trả cho bà L và bà L trả lại cho ông T (biên nhận vay nợ ngày 18/10/2010), lãi suất 5%/tháng, thời hạn 03 tháng (phía bị đơn có nộp biên nhận đề ngày 18/8/2011, biên nhận được viết trên tập học sinh đã bị gạch chéo nhiều nét mực màu xanh và bị rách được dán băng keo).

Ngày 12/11/2011 ông NLC4 yêu cầu ông T trả vốn lãi số tiền là 180.000.000 đồng (trong đó: 150.000.000 đồng, lãi 30.000.000 đồng), ông T không có tiền trả nên bà L trực tiếp mang tiền trả cho NLC4 số tiền 180.000.000 đồng và bà L giữ biên nhận tiền vay giữa ông T với NLC4, bà L giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên; Sau đó bà L yêu cầu ông T làm giấy vay lại của bà L là 200.000.000 đồng (trong đó 180.000.000 đồng bà L trả cho NLC4), ông T có viết biên nhận ngày 12/12/2011 thể hiện nội dung vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng, bà L trả lại cho ông T biên nhận vay nợ ngày 18/8/2011 và tiếp tục thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên; số tiền 20.000.000 đồng còn lại bà L giữ lại cho đến nay. Việc bà L trả nợ cho NLC4 180.000.000 đồng có NLC3 là bảo vệ chi nhánh ngân hàng Ngoại Thương cùng đi trả nợ cho NLC4, ông Nguyễn Văn T2 (chồng bà L), gia đình bà L và gia đình ông T điều biết.

Do đó, ông T cho rằng vợ chồng ông T, bà L2 chỉ nợ bà L số tiền vốn là 180.000.000 đồng. Trong quá trình vay đến nay vợ chồng ông T, bà L2 đã trả được số tiền lãi là 30.000.000 đồng và số tiền vốn là 20.000.000 đồng. Ông T diễn giải như sau:

Đối với số tiền vốn: Ông T và bà L2 đã trả được 20.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 12/8/2016 bà L yêu cầu ông T trả vốn hàng tháng tại thời điểm có lương với số tiền 5.000.000 đồng/tháng/kỳ và phải đưa thẻ rút tiền của ông T cho bà L giữ, ông T đã trả cho bà L một kỳ số tiền 5.000.000 đồng, kèm theo sổ tay trả vốn (là quyển tập trang đánh số 03), từ ngày 12/8/2016 đến ngày 9/11/2016 là 04 kỳ với số tiền lãi đã trả tổng cộng là 20.000.000 đồng. Bị đơn đã cung cấp "*Một quyển tập học sinh tại trang số 03 thể hiện nội dung Trả vốn chị Linh: Ngày 12/8/2016 = 5.000.000đồng (Linh). Ngày 10/9/2016 = 5.000.000đồng (Linh). Ngày 13/10/2016 = 3.500.000đồng (Linh). Ngày 09/11/2016 = 6.500.000đồng (Linh) và 01 bản chính chứng từ giao dịch ngày 09/11/2016 của Ngân hàng*

Agribank có nội dung người phát lệnh: Nguyễn Tấn T, khách hàng thụ hưởng: NLC1, số tiền giao dịch: 6.500.000 đồng”.

Đối với số tiền lãi: Ông T và bà L2 đã trả được 30.000.000 đồng. Ông T cho rằng trong giấy ghi lãi 3%/tháng nhưng thực tế bà L yêu cầu ông T trả lãi 2.000.000 đồng/tháng, tính từ ngày 13/01/2012 đến ngày 15/5/2013, ông T trả lãi cho bà L được 15 kỳ, mỗi kỳ 2.000.000 đồng, tổng số tiền lãi ông T đã trả cho bà L là 30.000.000 đồng, việc trả lãi này không có làm biên nhận, ông T tự ghi vào quyển tập để theo dõi chứ bà L không có ký tên vào quyển tập này (bị đơn có cung cấp *một quyển tập được đánh số 02*); số tiền trên ông T trực tiếp đưa cho bà L tại nhà bà L có chồng và các con bà L biết.

Trong quá trình vay, ông T cũng có thiện chí trả nợ cho bà L nên vào ngày 22/9/2014 bà L cho ông T mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Hợp Tác chi nhánh Sóc Trăng, tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 59.20/14/HĐTD và thế chấp tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Ngã Năm để trả vốn cho bà L, nhưng đến ngày nhận tiền vay để trả cho bà L thì bà L không chịu nhận mà yêu cầu ông T hủy hợp đồng vay tại ngân hàng trên và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà L giữ, đến nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chưa xóa thế chấp (kèm theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 59.20/14/HĐTD, ngày 22/9/2014), hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T bà L đang giữ.

Đối với yêu cầu của bà L ông T không đồng ý, ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 chỉ vay số tiền vốn là 180.000.000đồng. Trong quá trình vay đã trả được 20.000.000đồng tiền vốn. Do đó phía bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số nợ 160.000.000đồng.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết phía bị đơn còn cho rằng:

- Thời gian từ ngày 15/5/2013 đến ngày 15/6/2017 trên 51 tháng bà L để 05 cái tủ vào nhà ông T nên ông T không còn chỗ bán cà phê, thu nhập bình quân trên 150.000 đồng/ngày x 30 ngày x 51 tháng làm thiệt hại cho gia đình ông T, bà L2 tổng số tiền tạm tính đến ngày 15/6/2017 là 229.500.000 đồng; Số tiền thiệt hại tạm tính đến ngày 15/6/2017 là 229.500.000đồng yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết L phải bồi thường cho ông T, bà L2.

- Yêu cầu hủy hợp đồng vay thế chấp tài sản ngày 12/12/2011 giữa bà Trần Thị Tuyết L và ông Nguyễn Tấn T, do trái quy định của pháp luật.

Tại đơn yêu cầu giám định chữ ký ngày 29/5/2018: Ông Nguyễn Tấn T yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giám định chữ ký của bà Trần Thị L2 trong “*Giấy nhận nợ ngày 12/12/2011*”.

- * *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 có người đại diện hợp pháp trình bày:* Ông T2 thống nhất với lời trình bày của bà L và không trình bày bổ sung.

- * *Người làm chứng ông NLC1 trình bày:* NLC1 là con ruột của bà L và ông T2, NLC1 không có mâu thuẫn gì với ông T, bà L2. Việc mẹ ông là bà L cho vợ chồng ông T, bà L2 vay tiền NLC1 không biết. Tại phiên tòa NLC1 trình

bày vào ngày 09/11/2016 khi NLC1 và vợ là NLC2 đang ở Sài Gòn để mua đồ về bán thì ông T có chuyển số tiền 6.500.000 đồng vào tài khoản cho NLC1 và NLC2 (vợ NLC1) là người trực tiếp nhận số tiền 6.500.000 đồng.

** Người làm chứng bà NLC2 trình bày:* NLC2 là con dâu của bà L và ông T2, NLC2 không có mâu thuẫn gì với ông T, bà L2. Việc mẹ chồng bà là bà L cho vợ chồng ông T, bà L2 vay tiền NLC2 không biết. Tại phiên tòa NLC2 trình bày vào ngày 09/11/2016 khi NLC2 và NLC1 đang ở Sài Gòn để mua đồ về bán thì ông T có chuyển số tiền 6.500.000 đồng vào tài khoản cho NLC1 và NLC2 (vợ NLC1) là người trực tiếp nhận số tiền 6.500.000 đồng như NLC1 trình bày là đúng.

** Người làm chứng ông NLC3 trình bày:* NLC3 biết vợ chồng bà L, ông T2 còn vợ chồng ông T, bà L2 thì khi đi trả nợ cho NLC4 NLC3 mới biết. Từ trước đến nay NLC3 không có mâu thuẫn gì với bà L, ông T2, ông T, bà L2. NLC3 và vợ chồng bà L ông T2 cùng vợ chồng ông T bà L2 có đi xe vào nhà ông NLC4 ở thị xã Ngã Năm để trả số tiền 192.000.000 đồng cho NLC4, tiền này do bà L đưa NLC3 trực tiếp trả cho NLC4 và NLC3 có nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K437480 do UBND huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T từ tay NLC4 đưa lại cho bà L giữ, còn việc NLC4 tại sao giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và việc tại sao bà L trả tiền cho NLC4 để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T về thì NLC3 không biết.

** Người làm chứng ông NLC4 trình bày:* NLC4 có cho ông T vay số tiền 180.000.000 đồng, không nhớ ngày tháng cho vay, trong biên nhận không thỏa thuận lãi suất nhưng thỏa thuận miệng lãi bên ngoài là 4%/tháng nhưng ông T không trả lãi, khi vay ông T có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng 20 ngày sau ông T trả tiền cho NLC4. Việc trả tiền ông T nhờ NLC3 là bảo vệ Ngân hàng Công Thương ở Sóc Trăng trả cho NLC4 số tiền 170.000.000 đồng và NLC4 trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho NLC3, còn 10.000.000 đồng thì một tháng sau NLC3 mới trả cho NLC4.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý, giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S đã quyết định như sau:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 305, Điều 471; khoản 1 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L: Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L tổng cộng số tiền 345.055.812 đồng, (trong đó số tiền vốn vay là 193.500.000đồng và tiền lãi là 151.555.812 đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L về việc bà L yêu cầu ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 thanh toán số tiền 32.694.188 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2018, các bị đơn ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2015, áp dụng lãi suất cơ bản để tính tiền lãi theo quy định pháp luật và buộc bà Trần Thị Tuyết L, ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996.

Ngày 6/8/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố S ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết, tuyên trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996 sau khi ông T, bà L2 thanh toán xong nợ cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn ông T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 6/8/2018 và nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, chấp nhận kháng nghị, áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị L2 là người kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng ông NLC3, ông NLC4 vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ Khoản 2

Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, về số tiền vốn vay là 193.500.000 đồng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005, áp dụng lãi suất cơ bản để tính tiền lãi theo quy định pháp luật và buộc bà Trần Thị Tuyết L, ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996.

[4] Nhận thấy, đối với kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005, thì thấy rằng, mặc dù các đương sự thừa nhận giao dịch vay tiền giữa bà L và vợ chồng ông T, bà L2 phát sinh ngày 12/12/2011 (theo biên nhận đề ngày 12/12/2011), nhưng phát sinh tranh chấp khởi kiện và được Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý sơ thẩm ngày 17/04/2017, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *“thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”*. Tại Khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *“Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”*. Do đó, tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn có quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu, tuy nhiên bị đơn không thực hiện quyền yêu cầu này, mà sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án giải quyết vụ án thì ông bà mới kháng cáo yêu cầu áp dụng thời hiệu là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[5] Đối với kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng lãi suất cơ bản để tính tiền lãi theo quy định pháp luật. Nhận thấy, các bên xác lập giao dịch dân sự ngày 12/12/2011, đến ngày 07/10/2013 viết lại giấy nhận nợ có thỏa thuận thời gian trả là 12 tháng (tức là đến ngày 07/10/2014). Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐNHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất cơ bản của Việt Nam đồng tính lãi suất và áp dụng mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,125%/tháng) tính tổng cộng số tiền lãi là: 151.555.812 đồng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Nên kháng cáo này của các bị đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo buộc bà Trần Thị Tuyết L, ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996. Nhận

thấy, khi các đương sự giao dịch với nhau tại thời điểm ngày 12/12/2011, ông Nguyễn Tấn T có làm biên nhận vay số tiền của bà L là 200.000.000 đồng, bà L yêu cầu ông T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996 để thế chấp đảm bảo cho số tiền vay 200.000.000 đồng, và bà L, ông T2 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày việc thế chấp này không được lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Xét thấy, việc thế chấp này không được lập thành văn bản được công chứng, chứng thực hợp pháp và không có đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 130 Luật Đất đai năm 2003 (sửa đổi bổ sung năm 2009). Nên việc thế chấp này là vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 127, Điều 134 Bộ luật Dân sự năm 2005, phía nguyên đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho phía bị đơn ông Nguyễn Tấn T theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[7] Như đã phân tích ở đoạn [6], xét thấy Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 6/8/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có cơ sở chấp nhận một phần, về việc buộc bà Trần Thị Tuyết L và ông Nguyễn Văn T2 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996 đối với thửa đất số 639 (diện tích 54m²), tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp Tân Lập B, xã Long Tân, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng cho ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2. Việc Viện kiểm sát kháng nghị trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi bị đơn thanh toán hết nợ là không đúng, mà nguyên đơn phải hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bị đơn không phụ thuộc vào việc bị đơn trả hết nợ hay chưa theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[8] Qua những phân tích như đã nêu trên, sau khi đã thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo và một phần kháng nghị, áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

[9] Xét đề nghị của của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị cải sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309, Khoản 2 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1/. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 6/8/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố S.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 122, Điều 124, Điều 127, Điều 134, Điều 137, Khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 688, Khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L: Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L tổng cộng số tiền 345.055.812 đồng, (trong đó số tiền vốn vay là 193.500.000 đồng và tiền lãi là 151.555.812 đồng).

- Kể từ ngày bà Trần Thị Tuyết L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 còn phải trả lãi cho bà Trần Thị Tuyết L theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền vốn chưa thanh toán.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết L về việc bà L yêu cầu ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 thanh toán số tiền 32.694.188 đồng.

- Buộc bà Trần Thị Tuyết L và ông Nguyễn Văn T2 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 437480 do Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị cấp cho hộ ông Nguyễn Tấn T ngày 20/9/1996 đối với thửa đất số 639 (diện tích 54m²), tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp Tân Lập B, xã Long Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng cho ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Tấn T và bà Trần Thị L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

số tiền là 17.252.790 đồng.

+ Bà Trần Thị Tuyết L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.634.709 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.183.200 đồng theo biên lai thu số 0005049 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Tuyết L số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 8.548.491 đồng.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2 không phải chịu, hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn T, bà Trần Thị L2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002042 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THA.DS thành phố S;
- VKSND thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Thiện Kế